BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 17B/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 6 năm 2018

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**10.951.459.396**		**64.865.591.555**
1	Lúa mì	Tấn	161.941	44.840.048	876.262	230.699.323
2	Ngô	Tấn	242.355	53.083.897	1.265.163	257.843.128
3	Dầu mỡ động thực vật	USD		35.396.963		165.687.810
4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		196.880.087		804.478.586
5	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		34.788.396		183.324.726
6	Hóa chất	USD		243.647.135		1.488.715.208
7	Sản phẩm hóa chất	USD		224.487.838		1.302.432.580
8	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	186.125	354.936.270	1.115.566	2.089.192.367
9	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		324.923.991		1.942.893.063
10	Cao su	Tấn	28.312	61.859.437	170.315	354.097.474
11	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		57.810.180		301.026.745
12	Giấy các loại	Tấn	59.397	67.303.445	371.186	402.992.729
13	Sản phẩm từ giấy	USD		34.142.660		212.246.259
14	Bông các loại	Tấn	98.135	188.855.557	564.807	1.063.030.729
15	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	45.059	140.983.602	271.069	807.156.289
16	Vải các loại	USD		647.212.372		3.663.618.671
17	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		336.779.238		1.966.917.162
18	Sắt thép các loại:	Tấn	455.787	366.672.546	2.386.263	1.952.214.006
	- Phôi thép	*Tấn*	*5.134*	*2.741.315*	*57.833*	*27.500.327*
19	Sản phẩm từ sắt thép	USD		181.636.523		1.077.320.730
20	Kim loại thường khác:	Tấn	77.552	309.526.283	604.419	2.141.136.879
	- Đồng	*Tấn*	*16.683*	*135.529.702*	*103.137*	*846.680.486*
21	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		87.862.620		471.299.084
22	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.889.916.402		18.285.889.762
23	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		53.759.970		451.970.400
24	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		783.588.591		5.196.506.817
25	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.576.083.436		9.018.850.925
26	Dây điện và dây cáp điện	USD		83.974.155		487.548.879
27	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		134.017.852		819.518.790

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
29	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		14.408.150		83.389.596
30	Hàng hóa khác	USD		1.422.081.752		7.643.592.838

Ngày in: 11/07/2018